Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Thông tin về Công ty

Quyết định số	3448/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	3449/QĐ-UB	ngày 9 tháng 7 năm 2004
	Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Giấy phép Kinh doanh	4103002955	ngày 15 tháng 12 năm 2004
	Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 15 tháng 10 năm 2009. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên
	Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
	Ông Võ Hiển	Thành viên
	Ông Tề Trí Dũng	Thành viên
	Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
	Ông Lê Hùng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Hiển	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Lê Xuân Đức	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Loan	Thành viên
	Ông Nguyễn Công Bình	Thành viên
Trụ sở đăng ký	68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Nguyễn Vĩnh Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2013

KPMG

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Giới thiệu

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo ("các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"), được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 6 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 54. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là phát hành báo cáo về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện gì để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính Giữa niên độ*, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 12-01-306

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**727.819.493.085**	**747.081.796.641**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**186.640.254.835**	**222.128.381.716**
Tiền	111		88.505.564.835	102.304.749.716
Các khoản tương đương tiền	112		98.134.690.000	119.823.632.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	**120**	**6**	**19.734.052.543**	**12.882.052.543**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		61.453.240.043	54.802.052.543
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(41.719.187.500)	(41.920.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**7**	**191.582.928.920**	**229.518.139.126**
Phải thu khách hàng	131		136.915.088.130	129.633.958.381
Trả trước cho người bán	132		20.713.840.174	33.607.945.565
Các khoản phải thu khác	135		34.495.621.809	66.817.856.373
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(541.621.193)	(541.621.193)
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**294.784.426.998**	**250.708.828.148**
Hàng tồn kho	141		298.266.063.410	254.292.384.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.481.636.412)	(3.583.556.613)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.077.829.789**	**31.844.395.108**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.621.210.427	5.490.505.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.947.028.348	7.738.213.381
Thuế phải thu Nhà nước	154		39.637.740	146.198.012
Tài sản ngắn hạn khác	158		22.469.953.274	18.469.478.122

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.965.979.637.918**	**1.967.497.112.755**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**7**	**9.073.598.258**	**10.243.477.357**
Các khoản phải thu khác	218		9.073.598.258	10.243.477.357
Tài sản cố định	**220**		**685.807.476.334**	**678.150.706.078**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	125.021.320.286	136.942.499.397
Nguyên giá	222		191.963.091.712	197.565.257.446
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.941.771.426)	(60.622.758.049)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	2.409.012.378	2.843.865.888
Nguyên giá	225		5.280.483.547	5.280.483.547
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.871.471.169)	(2.436.617.659)
Tài sản cố định vô hình	227	11	45.074.351.911	45.755.313.252
Nguyên giá	228		53.294.671.840	53.234.671.840
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.220.319.929)	(7.479.358.588)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	513.302.791.759	492.609.027.541
Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**787.275.954.641**	**789.761.318.322**
Nguyên giá	241		862.986.733.162	852.876.235.162
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(75.710.778.521)	(63.114.916.840)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**396.789.607.035**	**392.762.709.744**
Đầu tư vào công ty liên kết	252		93.020.749.224	92.508.120.585
Đầu tư dài hạn khác	258		316.655.909.507	313.846.191.920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.887.051.696)	(13.591.602.761)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**87.033.001.650**	**96.578.901.254**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	52.325.925.523	58.368.910.916
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	4.435.223.646	4.435.223.646
Ký quỹ dài hạn	268		30.271.852.481	33.600.828.731
Lợi thế thương mại	269		-	173.937.961
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.693.799.131.003**	**2.714.578.909.396**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.786.923.162.534**	**1.812.117.315.097**
Nợ ngắn hạn	**310**		**933.928.400.366**	**908.774.572.171**
Vay ngắn hạn	311	16	447.157.888.952	443.331.700.741
Phải trả thương mại	312		75.509.928.911	123.557.324.741
Người mua trả tiền trước	313		144.903.672.703	111.015.570.172
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	37.154.305.050	38.022.554.914
Phải trả người lao động	315		48.421.808.288	52.890.709.012
Chi phí phải trả	316	18	33.032.596.626	33.272.350.669
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	145.339.406.917	100.034.371.577
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	20	2.408.792.919	6.649.990.345
Nợ dài hạn	**330**		**852.994.762.168**	**903.342.742.926**
Phải trả dài hạn khác	333	21	181.468.580.929	218.497.259.192
Vay dài hạn	334	22	544.517.169.822	560.910.473.936
Doanh thu chưa thực hiện	338	23	127.009.011.417	123.935.009.798
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**727.997.109.794**	**733.037.908.229**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**727.997.109.794**	**733.037.908.229**
Vốn cổ phần	411	25	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	414	25	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.093.483.305	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	417		18.810.185.517	18.718.976.700
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.241.991.058	17.802.254.521
Lợi nhuận chưa phân phối	420		119.521.335.969	125.093.079.758
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**26**	**178.878.858.675**	**169.423.686.070**
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**2.693.799.131.003**	**2.714.578.909.396**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ trong tiền:		
USD	466	1.284
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba – được trình bày bằng VND	6.624.654.543	9.414.202.856

ngày 6 tháng 8 năm 2013

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**27**	**2.972.084.690.893**	**2.281.412.939.296**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**(8.981.881.975)**	**(5.012.002.502)**
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	**10**	**27**	**2.963.102.808.918**	**2.276.400.936.794**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**(2.765.851.878.858)**	**(2.084.569.815.248)**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	**20**		**197.250.930.060**	**191.831.121.546**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	15.450.980.415	12.774.336.151
Chi phí tài chính	22	30	(47.151.559.239)	(98.639.926.413)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(47.304.542.981)*	*(92.288.766.740)*
Chi phí bán hàng	24		(77.367.802.853)	(85.227.605.544)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(68.701.463.875)	(62.686.483.252)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	**30**		**19.481.084.508**	**(41.948.557.512)**
Thu nhập khác	31	31	30.671.084.964	73.497.257.355
Chi phí khác	32	32	(3.696.960.323)	(8.598.120.380)
Lợi nhuận từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	**40**		**26.974.124.641**	**64.899.136.975**
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết	**41**	**14**	**512.628.639**	**688.620.268**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	**50**		**46.967.837.788**	**23.639.199.731**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**33**	**(12.253.630.856)**	**(3.032.949.003)**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	**60**		**34.714.206.932**	**20.606.250.728**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	60		34.714.206.932	20.606.250.728
Phân bổ cho:				
Các cổ đông thiểu số	61	26	13.690.551.233	(4.379.773.731)
Các cổ đông của Công ty	62		21.023.655.699	24.986.024.459
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	842	1.000

ngày 6 tháng 8 năm 2013

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**46.967.837.788**	**23.639.199.731**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		23.941.202.865	22.569.999.779
Các khoản dự phòng	03		(1.007.283.766)	(14.183.529.473)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(579.999.715)	(395.111.623)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(9.983.657.663)	(9.409.509.863)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào chứng khoán	05		(23.655.000)	19.976.993.308
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	05		25.000.000	-
Thu nhập từ các công ty liên kết			(512.628.639)	(688.620.268)
Chi phí lãi vay	06		47.304.542.981	92.288.766.740
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**106.131.358.851**	**133.798.188.331**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		38.430.130.864	(89.081.821.934)
Biến động hàng tồn kho	10		(43.973.678.649)	4.714.458.276
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(45.869.109.035)	(26.296.722.111)
Biến động chi phí trả trước	12		7.969.487.533	(10.213.768.838)
			62.688.189.564	**12.920.333.724**
Tiền lãi vay đã trả	13		(47.297.834.813)	(88.733.729.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.595.367.791)	(8.470.075.532)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.627.507.252)	(13.817.629.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.832.520.292)**	**(98.101.100.312)**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(23.739.627.570)	(75.317.818.655)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		3.205.272.729	2.074.281.959
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	22		25.000.000	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào chứng khoán	22		716.867.500	16.420.746.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.446.145.543)	(382.500.000)
Tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác	25		(6.000.000.000)	-
(Tăng)/giảm tài sản dài hạn khác			4.672.793.310	(9.753.490.627)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		6.788.930.968	8.871.184.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(16.776.908.606)**	**(58.087.596.526)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay nhận được	33		1.222.540.023.795	1.558.385.987.430
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.234.655.130.898)	(1.352.655.644.432)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi công ty con cho cổ đông thiểu số			3.200.000.000	1.786.800.000
Tiền chi trả cho nợ thuê tài chính	35		(452.008.800)	(236.830.342)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của công ty con			(6.511.582.080)	(10.019.721.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15.878.697.983)**	**197.260.591.561**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(35.488.126.881)**	**41.071.894.723**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**222.128.381.716**	**112.173.337.974**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**5**	**186.640.254.835**	**153.245.232.697**

ngày 6 tháng 8 năm 2013

Người lập:	Người duyệt:
Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Vĩnh Thọ
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: tổ chức hệ thống kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ôtô, xe gắn máy và phụ tùng của Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; cung cấp các dịch vụ đa dạng theo tiêu chuẩn quốc tế; cung cấp dịch vụ taxi;

- Dịch vụ bất động sản: đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, trung tâm thương mại, căn hộ, các khu biệt thự, khu nghỉ dưỡng cao cấp;

- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản, cơ sở hạ tầng và tài chính.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm Công ty, các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có 1.533 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.568 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn

(i) Phân loại

Tập đoàn phân loại đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết là đầu tư ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo dự định và chiến lược đầu tư của Tập đoàn với những công ty là đối tượng đầu tư.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận kinh doanh chứng khoán, đầu tư ngắn hạn và dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản của hợp đồng đầu tư (hạch toán theo ngày giao dịch).

(iii) Xác định giá trị

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền.

(iv) Giảm giá

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được lập dựa trên quy định hiện hành do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi quyền lợi và các luồng tiền từ khoản nhận đầu tư đã hết hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với hàng hóa và bình quân gia quyền đối với các khoản mục khác và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 4 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(k) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 18 – 50 năm
- nhà cửa 5 – 36 năm

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ sử dụng hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(n) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được phân loại lần lượt là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tất cả các tài sản tài chính khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sỡ hữu được trích lập mỗi kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản và bất động sản đầu tư đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(x) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

4. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Doanh thu bộ phận	2.888.485.409.292	2.216.358.284.700	104.223.688.265	120.009.779.174	2.072.542.577	7.774.596.899	2.994.781.640.134	2.344.142.660.773
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(2.862.055.203.498)	(2.238.932.453.362)	(95.158.106.717)	(76.633.561.975)	(1.859.394.610)	(15.557.815.120)	(2.959.072.704.825)	(2.331.123.830.457)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	26.430.205.794	(22.574.168.662)	9.065.581.548	43.376.217.199	213.147.967	(7.783.218.221)	35.708.935.309	13.018.830.316
Doanh thu không phân bổ							14.955.862.802	19.218.489.795
Chi phí không phân bổ							(3.696.960.323)	(8.598.120.380)
							46.967.837.788	23.639.199.731

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản								
Tài sản ngắn hạn	655.213.487.940	434.412.960.475	58.754.042.583	296.504.746.093	13.851.962.562	16.164.090.073	727.819.493.085	747.081.796.641
Tài sản dài hạn	233.936.466.590	782.940.024.149	1.692.007.764.233	1.145.872.526.787	35.600.183.449	34.249.338.173	1.961.544.414.272	1.963.061.889.109
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	4.435.223.646	4.435.223.646
	889.149.954.530	1.217.352.984.624	1.750.761.806.816	1.442.377.272.880	49.452.146.011	50.413.428.246	2.693.799.131.003	2.714.578.909.396
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	537.264.019.265	823.482.927.952	380.704.320.761	81.295.998.524	15.960.060.340	12.097.744.768	933.928.400.366	916.876.671.244
Nợ dài hạn	26.173.842.920	48.994.250.102	813.557.029.492	846.246.393.751	13.263.889.756	-	852.994.762.168	895.240.643.853
	563.437.862.185	872.477.178.054	1.194.261.350.253	927.542.392.275	29.223.950.096	12.097.744.768	1.786.923.162.534	1.812.117.315.097

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Khấu hao và phân bổ	11.345.341.184	10.681.747.364	12.595.861.681	11.888.252.415	-	-	23.941.202.865	22.569.999.779
Các khoản dự phòng	(101.920.201)	87.295.612	-	-	(905.363.565)	(14.270.825.085)	(1.007.283.766)	(14.183.529.473)
Mua tài sản cố định	1.456.684.473	7.394.180.310	22.282.943.097	67.923.638.345	-	-	23.739.627.570	75.317.818.655

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	11.283.093.993	8.469.381.004
Tiền gửi ngân hàng	77.222.470.842	93.043.379.985
Tiền đang đi đường	-	791.988.727
Các khoản tương đương tiền	98.134.690.000	119.823.632.000
	186.640.254.835	222.128.381.716

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Cổ phiếu niêm yết	32.151.187.500	31.500.000.000
▪ Cổ phiếu không niêm yết	23.302.052.543	23.302.052.543
	55.453.240.043	54.802.052.543
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	6.000.000.000	-
	61.453.240.043	54.802.052.543
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(41.719.187.500)	(41.920.000.000)
	19.734.052.543	12.882.052.543

Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết và không niêm yết thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu sau:

	30/6/2013	
	Số lượng	VND
Công cụ vốn – đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của:		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông	2.400.000	31.500.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	500.000	14.000.000.000
- Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Merufa	110.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	87.000	638.100.000
- Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	1.500	13.087.500
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	205	2.052.543
	3.278.705	55.453.240.043

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn sau ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	41.920.000.000	34.555.840.308
Hoàn nhập	(200.812.500)	(2.075.840.308)
Số dư cuối kỳ	41.719.187.500	32.480.000.000

7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trong các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có 128 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 22 triệu VND) phải thu từ các bên liên quan.

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 7.539 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 7.710 triệu VND).

Trong các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có 2.225 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 123 triệu VND) phải thu từ các bên liên quan.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	13.861.800	1.673.255.245
Vật tư và phụ tùng thay thế	25.647.005.932	27.344.587.718
Sản phẩm dở dang	2.995.160.453	1.666.882.916
Thành phẩm	162.176.770	331.611.805
Hàng hóa	269.252.158.322	223.080.346.944
Hàng gửi đi bán	195.700.133	195.700.133
	298.266.063.410	254.292.384.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.481.636.412)	(3.583.556.613)
	294.784.426.998	250.708.828.148

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	3.583.556.613	4.711.852.771
Tăng dự phòng trong kỳ	-	87.295.612
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(350.569.200)
Hoàn nhập	(101.920.201)	-
Số dư cuối kỳ	3.481.636.412	4.448.579.183

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 80.355 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 151.684 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	120.700.805.907	37.383.993.355	9.971.119.167	23.726.059.050	5.783.279.967	197.565.257.446
Tăng trong kỳ	28.972.727	1.072.931.756	482.410.090	1.229.512.637	117.000.000	2.930.827.210
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(30.817.706)	(762.179.445)	(815.137.477)	(1.951.513.235)	(23.619.017)	(3.583.266.880)
Thanh lý	-	-	-	(3.896.284.847)	-	(3.896.284.847)
Xóa sổ	(69.652.919)	(847.018.450)	(126.410.965)	-	(10.358.883)	(1.053.441.217)
Số dư cuối kỳ	120.629.308.009	36.847.727.216	9.511.980.815	19.107.773.605	5.866.302.067	191.963.091.712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.942.546.942	17.591.519.020	6.278.793.181	7.754.946.267	2.054.952.639	60.622.758.049
Khấu hao trong kỳ	4.080.717.667	2.973.607.244	915.712.900	1.795.001.632	404.486.890	10.169.526.333
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.726.544)	(234.384.766)	(417.714.634)	(865.833.365)	(6.400.597)	(1.526.059.906)
Thanh lý	-	-	-	(1.271.011.833)	-	(1.271.011.833)
Xóa sổ	(69.652.919)	(847.018.450)	(126.410.965)	-	(10.358.883)	(1.053.441.217)
Số dư cuối kỳ	30.951.885.146	19.483.723.048	6.650.380.482	7.413.102.701	2.442.680.049	66.941.771.426
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	93.758.258.965	19.792.474.335	3.692.325.986	15.971.112.783	3.728.327.328	136.942.499.397
Số dư cuối kỳ	89.677.422.863	17.364.004.168	2.861.600.333	11.694.670.904	3.423.622.018	125.021.320.286

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 16.838 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 15.432 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 2.750 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.064 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.280.483.547
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.436.617.659
Phân bổ trong kỳ	434.853.510
Số dư cuối kỳ	2.871.471.169
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.843.865.888
Số dư cuối kỳ	2.409.012.378

Vào ngày kết thúc hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền chọn mua thiết bị với giá ưu đãi. Các thiết bị thuê đảm bảo nghĩa vụ thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	2.113.978.350	53.234.671.840
Tăng trong kỳ	-	-	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	2.173.978.350	53.294.671.840
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	6.069.061.516	1.410.297.072	7.479.358.588
Khấu hao trong kỳ	-	438.350.256	302.611.085	740.961.341
Số dư cuối kỳ	-	6.507.411.772	1.712.908.157	8.220.319.929
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	30.417.577.674	703.681.278	45.755.313.252
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	29.979.227.418	461.070.193	45.074.351.911

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 28.861 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 29.182 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	492.609.027.541	442.779.830.553
Tăng trong kỳ	22.227.906.955	85.907.201.850
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.534.142.737)	(3.664.713.380)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(14.476.579)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.006.724.573)
Số dư cuối kỳ	513.302.791.759	524.001.117.871

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 81.978 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 81.978 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 10.055 triệu VND (2012: 9.639 triệu VND).

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	132.036.608.908	720.839.626.254	852.876.235.162
Tăng trong kỳ	10.110.498.000	-	10.110.498.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.534.142.737	-	1.534.142.737
Thanh lý	(1.534.142.737)	-	(1.534.142.737)
Số dư cuối kỳ	142.147.106.908	720.839.626.254	862.986.733.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.026.386.925	53.088.529.915	63.114.916.840
Khấu hao trong kỳ	2.118.694.890	10.477.166.791	12.595.861.681
Số dư cuối kỳ	12.145.081.815	63.565.696.706	75.710.778.521
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	122.010.221.983	667.751.096.339	789.761.318.322
Số dư cuối kỳ	130.002.025.093	657.273.929.548	787.275.954.641

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm các bất động sản cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 11.702 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.345 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 702.210 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 712.721 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

14. Đầu tư dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	93.020.749.224	92.508.120.585
Đầu tư dài hạn khác	316.655.909.507	313.846.191.920
	409.676.658.731	406.354.312.505
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(12.887.051.696)	(13.591.602.761)
	396.789.607.035	392.762.709.744

Trong đầu tư dài hạn khác có các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các đơn vị khác (niêm yết và chưa được niêm yết) với giá trị ghi sổ là 37.605 triệu VND, giá trị hợp lý dựa trên giá niêm yết trên thị trường của các công cụ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 36.070 triệu VND. Các khoản đầu tư dài hạn còn lại thể hiện các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản.

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	92.508.120.585	169.375.402.896
Thu nhập từ lợi nhuận thuần của công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	512.628.639	688.620.268
Cổ tức từ công ty liên kết	-	(401.674.934)
Khác	-	255.000.000
	93.020.749.224	169.917.348.230

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	13.591.602.761	14.136.258.934
Sử dụng dự phòng	-	(12.194.984.777)
Hoàn nhập	(704.551.065)	-
Số dư cuối kỳ	12.887.051.696	1.941.274.157

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% vốn sở hữu	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty ComfortDelgro Savico Taxi	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Đầu tư số 824/GP-HCM do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40%	33.013.043.181	33.812.944.178
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.	40,27%	9.421.852.772	7.878.707.936
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005 và ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	44.551.291.723	44.506.124.407
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn và đấu thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.	49%	3.151.028.146	3.143.929.045
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	1.849.159.154	2.132.040.771
Công ty Cổ phần Siêu xe	Chuyên cung cấp phụ tùng và phụ kiện trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.	37,5%	1.034.374.248	1.034.374.248
				93.020.749.224	92.508.120.585

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thực hiện Dự án Phan Văn Trị	22.262.005.131	22.898.062.419
Công cụ và dụng cụ	8.437.953.632	11.744.389.040
Chi phí thuê đất	7.140.904.624	12.286.994.105
Chi phí sửa chữa	7.084.116.280	5.487.530.361
Chi phí khác	7.400.945.856	5.951.934.991
	52.325.925.523	58.368.910.916

16. Vay ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn bằng VND	411.730.364.024	404.166.092.017
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 22)	35.427.524.928	39.165.608.724
	447.157.888.952	443.331.700.741

Trong các khoản vay ngắn hạn có 222.161 triệu VND không đảm bảo (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 148.193 triệu VND) và 189.569 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 255.973 triệu VND) được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 126.657 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 194.862 triệu VND).

Vay ngắn hạn chịu lãi suất từ 1,8% đến 18% (2012: từ 3,7% đến 21,5%) một năm.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.129.793.402	8.471.654.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.426.238.053	17.767.974.988
Thuế thu nhập cá nhân	3.172.266.882	3.833.231.140
Thuế khác	12.426.006.713	7.949.694.510
	37.154.305.050	38.022.554.914

18. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	4.729.898.712	4.723.190.544
Chi phí thuê	5.055.311.169	2.504.281.507
Chi phí lương và các chi phí liên quan	2.070.000.000	1.863.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	9.687.254.775	9.936.965.875
Chi phí hoạt động	4.549.149.646	8.796.711.153
Các chi phí khác	6.940.982.324	5.448.201.590
	33.032.596.626	33.272.350.669

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác có các khoản vay từ các bên liên quan là 6.500 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 27.000 triệu VND), chịu lãi suất 12% (2012: 19%) một năm.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	6.649.990.345	7.853.501.673
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	744.872.249	4.224.779.759
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.986.069.675)	(8.284.465.906)
Số dư cuối kỳ	2.408.792.919	3.793.815.526

21. Nợ dài hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	60.497.137.867	62.558.014.976
Phải trả dài hạn khác	120.971.443.062	155.939.244.216
	181.468.580.929	218.497.259.192

Phải trả dài hạn khác thể hiện số tiền nhận góp vốn của các đối tác tham gia các dự án bất động sản của Tập đoàn và không chịu lãi.

22. Vay dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn bằng VND	478.166.638.686	497.846.017.796
Trái phiếu dài hạn phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
	578.166.638.686	597.846.017.796
Nợ thuê tài chính (*)	1.778.056.064	2.230.064.864
	579.944.694.750	600.076.082.660
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh số 16)	(35.427.524.928)	(39.165.608.724)
Hoàn trả sau 12 tháng	544.517.169.822	560.910.473.936

Trong các khoản vay dài hạn có 351.974 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 29.702 triệu VND) vay không đảm bảo và 126.193 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 468.144 VND) vay có đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 694.873 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 751.845 triệu VND). Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất dao động từ 3% đến 18% (2012: từ 14% đến 22,75%) một năm.

Trái phiếu dài hạn được phát hành vào tháng 7 năm 2010 theo mệnh giá. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào tháng 7 năm 2015 và được hoàn trả theo mệnh giá. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ 74.624 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 75.100 triệu VND) và chịu lãi suất là 14,5% (2012: 19,5%) một năm.

(*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND			31/12/2012 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi**	**Trả nợ gốc**
Trong vòng một năm	1.180.418.438	276.400.838	904.017.600	1.271.773.364	367.755.764	904.017.600
Từ hai đến năm năm	968.755.015	94.716.551	874.038.464	1.538.986.463	212.939.199	1.326.047.264
	2.149.173.453	371.117.389	1.778.056.064	2.810.759.827	580.694.963	2.230.064.864

23. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu từ thuê văn phòng	116.883.941.054	115.832.910.725
Doanh thu từ dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	9.578.120.579	8.102.099.073
Các doanh thu chưa thực hiện khác	546.949.784	-
	127.009.011.417	123.935.009.798

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.684.019.711	17.685.506.194	133.184.818.876	740.977.942.031
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24.986.024.459	24.986.024.459
Trích các quỹ	-	-	-	-	366.024.456	497.902.968	(863.927.424)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.014.849.603)	(4.014.849.603)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(37.463.260.500)	(37.463.260.500)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.646.760.225)	(1.646.760.225)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(1.664.362.197)	(1.664.362.197)
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.050.044.167	18.183.409.162	112.517.683.386	721.174.733.965

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2012	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.050.044.167	18.183.409.162	112.517.683.386	721.174.733.965
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.859.158.163	19.859.158.163
Trích các quỹ	-	-	-	-	773.095.339	445.021.481	(1.218.116.820)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.694.065.303)	(5.694.065.303)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(1.104.162.806)	(826.176.122)	-	(1.930.338.928)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(371.579.668)	(371.579.668)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.718.976.700	17.802.254.521	125.093.079.758	733.037.908.229
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.023.655.699	21.023.655.699
Trích các quỹ	-	-	-		91.208.817	439.736.537	(530.945.354)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(684.084.037)	(684.084.037)
Cổ tức (thuyết minh 36)	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(238.513.767)	(238.513.767)
Các khoản giảm trừ khác	-	-	-	-	-	-	(166.349.330)	(166.349.330)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.810.185.517	18.241.991.058	119.521.335.969	727.997.109.794

25. Vốn cổ phần

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

26. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	169.423.686.070	155.568.784.473
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	13.690.551.233	(4.379.773.731)
Vốn góp trong kỳ	3.200.000.000	1.786.800.000
Cổ tức	(6.511.582.080)	(10.019.721.095)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi phân bổ cho cổ đông thiểu số	(60.788.212)	(209.930.156)
Khác	(863.008.336)	(123.831.629)
Số dư cuối kỳ	178.878.858.675	142.622.327.862

27. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.695.294.390.186	1.965.129.878.492
▪ Dịch vụ	222.926.629.315	229.937.715.270
▪ Dịch vụ bất động sản đầu tư	52.777.196.630	81.394.669.357
▪ Doanh thu từ bất động sản	1.086.474.762	4.950.676.177
	2.972.084.690.893	2.281.412.939.296
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.981.881.975)	(5.012.002.502)
Doanh thu thuần	2.963.102.808.918	2.276.400.936.794

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Hàng hóa đã bán	2.592.339.832.099	1.886.247.660.161
Dịch vụ đã cung cấp	159.483.962.542	182.681.893.680
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	12.595.861.681	11.888.252.415
Bất động sản đã bán	1.534.142.737	3.664.713.380
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.920.201)	87.295.612
	2.765.851.878.858	2.084.569.815.248

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Thu nhập lãi tiền gửi	4.690.819.493	909.248.417
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	23.655.000	29.638.330
Cổ tức	5.292.838.170	8.500.261.446
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	349.543.064	417.397.244
Doanh thu tài chính khác	5.094.124.688	2.917.790.714
	15.450.980.415	12.774.336.151

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	47.304.542.981	92.288.766.740
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	20.006.631.638
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(905.363.565)	(14.270.825.085)
Chi phí kinh doanh chứng khoán	10.397.891	18.292.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	225.725.207	11.807.013
Chi phí tài chính khác	516.256.725	585.253.567
	47.151.559.239	98.639.926.413

31. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Hỗ trợ từ Vinaland Investments Limited trong thời gian xây dựng của Dự án Savico-Vinaland	10.400.000.000	18.456.315.000
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	9.425.993.705	5.612.445.756
Thu hoa hồng từ các đơn vị khác	6.289.228.457	8.401.583.873
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	3.205.272.729	2.074.281.959
Thu nhập từ khách hàng do vi phạm hợp đồng	276.000.000	30.000.000.000
Chi phí điện nước thu lại bởi các công ty con từ các bên đi thuê	-	6.250.406.604
Thu nhập từ dự án Savico-Vinaland	-	573.742.000
Thu nhập khác	1.074.590.073	2.128.482.163
	30.671.084.964	73.497.257.355

32. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Chi phí điện nước chi hộ các bên đi thuê bởi các công ty con	-	6.250.406.604
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	2.625.273.014	1.679.170.336
Chi phí khác	1.071.687.309	668.543.440
	3.696.960.323	8.598.120.380

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	4.435.223.646	4.435.223.646

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	12.180.872.222	3.431.284.750
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	72.758.634	(398.335.747)
Chi phí thuế thu nhập	12.253.630.856	3.032.949.003

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	46.967.837.788	23.639.199.731
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	11.741.959.447	5.909.799.933
Chi phí không khấu trừ thuế	1.717.026.955	533.683.273
Thu nhập không chịu thuế	(1.911.607.995)	(3.470.459.411)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	-	(117.901.525)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	633.493.815	5.079.558.832
Lỗ tính thuế được sử dụng tại các công ty con	-	(4.503.396.352)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những kỳ trước	72.758.634	(398.335.747)
Chi phí thuế thu nhập	12.253.630.856	3.032.949.003

Tài sản thuế hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên số lỗ tính thuế vì các công ty con không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗ tính thuế này.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất phổ biến được áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, hiện nay bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	21.023.655.699	24.986.024.459

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	**30/6/2012**
	Số lượng cổ phiếu	**Số lượng cổ phiếu**
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu và cuối kỳ	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	175.357.160.842	213.659.000.712
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	6.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(iii)	179.942.687.004	206.153.670.918
		361.299.847.846	419.812.671.630

(ii) Tiền, các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn khác

Tiền, các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn khác của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Gộp 30/6/2013 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2013 VND	Gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND
Không quá hạn	122.122.258.909	-	130.165.030.290	-
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	47.184.346.034	-	56.079.659.957	-
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	9.679.570.925	-	15.833.149.524	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.498.132.329	541.621.193	4.617.452.340	541.621.193
	180.484.308.197	541.621.193	206.695.292.111	541.621.193

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	541.621.193	681.934.439
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(100.849.228)
Số dư cuối kỳ	541.621.193	581.085.211

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	447.157.888.952	481.414.027.251	481.414.027.251	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	220.849.335.828	220.849.335.828	220.849.335.828	-	-	-
Phải trả người lao động	48.421.808.288	48.421.808.288	48.421.808.288	-	-	-
Chi phí phải trả	33.032.596.626	33.032.596.626	33.032.596.626	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	129.966.666.667	14.701.388.889	14.701.388.889	100.563.888.889	-
Vay dài hạn và thuê tài chính	444.517.169.822	635.475.106.533	46.679.801.361	122.966.257.574	302.580.538.706	163.248.508.892
Phải trả dài hạn khác	181.468.580.929	189.374.830.929	44.934.698.856	57.071.647.129	4.568.704.857	82.799.780.087
	1.475.447.380.445	1.738.534.372.122	890.033.657.099	194.739.293.592	407.713.132.452	246.048.288.979

31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	443.331.700.741	457.057.332.877	457.057.332.877	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	223.591.696.318	223.591.696.318	223.591.696.318	-	-	-
Phải trả người lao động	52.890.709.012	52.890.709.012	52.890.709.012	-	-	-
Chi phí phải trả	33.272.350.669	33.272.350.669	33.272.350.669	-	-	-
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	138.541.666.666	15.208.333.333	15.208.333.333	108.125.000.000	-
Vay dài hạn và thuê tài chính	460.910.473.936	765.825.868.927	53.966.680.460	124.439.796.417	364.257.604.437	223.161.787.613
Phải trả dài hạn khác	218.497.259.192	218.497.259.192	80.389.547.152	90.795.607.856	-	47.312.104.184
	1.532.494.189.868	1.889.676.883.661	916.376.649.821	230.443.737.606	472.382.604.437	270.473.891.797

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán và các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch đầu tư bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tập đoàn có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng rủi ro hối đoái như sau:

	30/6/2013 USD	**31/12/2012 USD**
Tiền	466	1.284
Phải thu khác	-	1.767.000
Phải trả khác	(341.300)	(353.300)
	(340.834)	1.414.984

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 30/6/2013 VND	**Tỷ giá tại ngày 31/12/2012 VND**
1 USD	21.200	20.815

Tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	**31/12/2012**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	98.134.690.000	119.823.632.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	6.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	(80.986.213.200)	(77.837.412.168)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(6.500.000.000)	(27.000.000.000)
Vay dài hạn	(444.517.169.822)	(460.910.473.936)
	(427.868.693.022)	(445.924.254.104)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	77.222.470.842	93.043.379.985
Vay ngắn hạn	(366.171.675.752)	(365.494.288.573)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(6.000.000.000)	(10.321.750.000)
Trái phiếu dài hạn	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
	(394.949.204.910)	(382.772.658.588)

Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm giảm lợi nhuận thuần của Tập đoàn đi 2.962 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.871 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; tiền, ký quỹ ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – được phân loại là các khoản cho vay và phải thu; vay ngắn hạn, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác, phải trả người lao động, chi phí trả trước – được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ không khác biệt nhiều so với giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ này.

Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn, ký quỹ dài hạn, phải trả dài hạn khác và vay dài hạn nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

36. Cổ tức

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 5 tháng 4 năm 2013 đã quyết định chia cổ tức của năm 2012 là 24.976 triệu VND, bằng 10% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2000, được điều chỉnh ngày 5 tháng 3 năm 2003, ngày 22 tháng 10 năm 2003, ngày 26 tháng 4 năm 2005 và ngày 9 tháng 10 năm 2010.	52,05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 5 tháng 12 năm 2011.	55%
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309553786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009 và được điều chỉnh ngày 2 tháng 2 năm 2010.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2011.	63,64%
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều	55%

Các công ty con	Hoạt động chính	Giấy phép đầu tư	% vốn sở hữu
	bảo trì.	chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô, cho thuê máy, dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2009.	70%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 9 tháng 9 năm 2009.	51%
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế; kinh doanh thiết bị điện, vật liệu xây dựng; đại lý ký gửi; cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô, vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401337755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010.	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	Xây dựng các công trình dân dụng, các dự án công nghiệp và cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ giải trí.	Giấy phép Kinh doanh số 4102003457 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 1 năm 2001.	99%
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500764333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30 tháng 6 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 12 năm 2011.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801231071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 13 tháng 1 năm 2012.	51%

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.284.500.000	1.239.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	381.000.000	402.000.000
Ban Kiểm soát	149.000.000	146.000.000
	1.814.500.000	1.787.000.000

Các giao dịch với bên liên quan khác

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	1.051.800.000	1.092.004.600
		Chi phí điện thu từ công ty liên kết	173.738.595	188.854.884
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	708.211.445	345.433.000
		Cổ tức	168.000.000	-
		Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	17.311.111
		Vay từ công ty liên kết	-	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	2.057.085.000	-
		Vay từ công ty liên kết	5.000.000.000	64.500.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết	-	84.500.000.000
		Chi phí tài chính khác	315.381.944	186.662.666
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	Công ty liên kết	Cổ tức	-	401.674.934

38. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	34.866.894.899	40.278.624.329
Từ hai đến năm năm	95.860.237.484	109.276.959.982
Trên năm năm	156.163.139.788	168.501.025.742
	286.890.272.171	318.056.610.053

39. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.636.411.022.597	2.058.850.244.462
Chi phí nhân công và nhân viên văn phòng	98.621.878.266	90.449.428.902
Chi phí khấu hao và phân bổ	23.941.202.865	22.569.999.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.650.306.325	71.814.597.369
Chi phí khác	31.700.392.836	19.924.063.569

ngày 6 tháng 8 năm 2013

Người lập:		Người duyệt:
Hoàng Thị Thảo *Kế toán trưởng*		Nguyễn Vĩnh Thọ *Tổng Giám đốc*